

Số: /TB-VPB3 Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO
Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách
6 tháng đầu năm 2025 của Văn phòng Bộ Y tế

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Văn phòng Bộ Y tế công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: đồng					
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (gồm cả số dư năm trước chuyển sang)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	Không có phát sinh			
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	163.625.457.747	72.590.418.582	44%	186%
I	Nguồn ngân sách trong nước	162.225.457.747	72.590.418.582	45%	186%
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	97.703.353.247	47.378.369.179	48%	124%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	67.671.680.095	30.872.121.850	46%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	30.031.673.152	16.506.247.329	55%	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.490.000.000	0	0%	
2.1	Loại 070 - Khoản 085: Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức	375.000.000	0	0%	
2.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (gồm cả số dư năm trước chuyển sang)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	375.000.000			
2.2	Loại 070 - Khoản 098: Các nhiệm vụ đào tạo khác	2.115.000.000	0	0%	
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.115.000.000			
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	59.386.000.000	25.212.049.403	42%	4659%
3.1	Loại 130 - Khoản 131: Y tế dự phòng	34.241.000.000	767.049.403	2%	172%
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34.241.000.000	767.049.403		
3.2	Loại 130-132: Khám chữa bệnh	25.145.000.000	24.445.000.000	97%	25440%
3.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	25.145.000.000	24.445.000.000		
4	Chi hoạt động kinh tế	2.646.104.500	0	0%	
4.1	Loại 280 - Khoản 282: Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	2.158.085.000	0	0%	
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.158.085.000			
4.2	Loại 280 - Khoản 338: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	488.019.500	0	0%	
4.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	488.019.500			
II	Nguồn vốn viện trợ	1.400.000.000	0	0%	
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130 - Khoản 139: Y tế khác)	1.400.000.000	0	0%	
1.1	Dự án viện trợ Vụ PC- Vốn GTGC	1.400.000.000			
C	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG (nguồn ngân sách trong nước)	12.688.000.000	10.000.000	0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (gồm cả số dư năm trước chuyển sang)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Quản lý nhà nước (Loại 340 - Khoản 341)	12.688.000.000	10.000.000	0%	
1.1	Dự án chuẩn bị đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng trụ sở mới cơ quan Bộ Y tế	5.000.000.000			
1.2	Dự án chuyển tiếp: Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp cơ quan Bộ Y tế	7.688.000.000	10.000.000		

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Vụ KH-TC (để b/c);
- Các Vụ, Đảng ủy Bộ;
- Lãnh đạo Văn phòng Bộ;
- Các phòng thuộc VPB;
- Công TTĐT Bộ Y tế (đăng tải);
- Lưu: VT, VPB3.

CHÁNH VĂN PHÒNG BỘ**Đoàn Hữu Thiện**